Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6114.90.10

Mã HS	6114.90.10
Mô tả hàng hóa	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc / - Từ các vật liệu dệt khác: / - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
Đơn vị	kg/chiếc/bộ
Thời điểm tạo	08/11/2026 21:24:45
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/61149010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9354
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9354
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9354
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, PH)	0% (trừ KH, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8918
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8871
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8871
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8871
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8871
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8871
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8871
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E8923
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8923

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8923
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8923
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8923
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8923
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8924
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8924
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8924
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8924
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8924
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8924
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8925
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8877
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8883
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8883
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8883
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8883
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8883
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8883
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8906
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8906
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8906
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8906
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8906
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8906
VCFTA	2022	2022	4	VC!D8953
VCFTA	2023	2023	2	VC!E8953

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8953
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8953
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8953
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8953
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8933
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8933
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8933
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8933
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8933
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8933
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8946
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E8946
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F8946
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G8946
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H8946
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8946
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8950
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8950
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8950
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8950
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8950
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8950
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8949
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8949
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8949
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8949

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8949
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8949
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8901
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8901
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8901
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8901
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8901
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8901
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8901
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8940
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8940
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8940
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8940
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8940
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8940
RCEP B	2022	2022	0	B!D8940
RCEP B	2023	2023	0	B!E8940
RCEP B	2024	2024	0	B!F8940
RCEP B	2025	2025	0	B!G8940
RCEP B	2026	2026	0	B!H8940
RCEP B	2027	2027	0	B!I8940
RCEP C	2022	2022	0	C!D8940
RCEP C	2023	2023	0	C!E8940
RCEP C	2024	2024	0	C!F8940
RCEP C	2025	2025	0	C!G8940
RCEP C	2026	2026	0	C!H8940

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I8940
RCEP D	2022	2022	0	D!D8939
RCEP D	2023	2023	0	D!E8939
RCEP D	2024	2024	0	D!F8939
RCEP D	2025	2025	0	D!G8939
RCEP D	2026	2026	0	D!H8939
RCEP D	2027	2027	0	D!I8939
RCEP E	2022	2022	0	E!D8943
RCEP E	2023	2023	0	E!E8943
RCEP E	2024	2024	0	E!F8943
RCEP E	2025	2025	0	E!G8943
RCEP E	2026	2026	0	E!H8943
RCEP E	2027	2027	0	E!I8943
RCEP F	2022	2022	0	F!D8940
RCEP F	2023	2023	0	F!E8940
RCEP F	2024	2024	0	F!F8940
RCEP F	2025	2025	0	F!G8940
RCEP F	2026	2026	0	F!H8940
RCEP F	2027	2027	0	F!I8940
VIFTA	2024	2024	16	VI!F8254
VIFTA	2025	2025	12	VI!G8254
VIFTA	2026	2026	8	VI!H8254
VIFTA	2027	2027	4	VI!I8254

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6114.90 có 2 dòng thuế; dòng 6114.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn.	6114.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6114.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 6114.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9354), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.